CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HAPACO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06/2018/CBTT-HAP	*Hải Phòng, ngày 19 tháng 3 năm 2018*

Công ty cổ phần tập đoàn Hapaco

Digitally signed by Công ty cổ phần tập đoàn Hapaco
DN: email=mytranghpc@gmail.com, cn=Công ty cổ phần tập đoàn Hapaco, o=MST:0200371361, l=Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội, Lô 2/3c Lê Hồng Phong, Quận Ngô Quyền, Thành Phố Hải Phòng, c=VN
Date: 2018.03.19 17:38:15 +07'00'

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
- Mã chứng khoán: HAP
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6 tòa nhà Khánh Hội, lô 2/3c đường Lê Hồng Phong, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Điện thoại: 0225.3556002
- Fax: 0225.3556008
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tuấn Anh
  Chức vụ: Thư ký HĐQT

Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2017 đã kiểm toán kèm giải trình về biến động kết quả hoạt động SXKD so với cùng kỳ:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/3/2018 tại đường dẫn: www.hapaco.vn của Công ty CP Tập đoàn HAPACO.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm
- *02 Báo cáo tài chính*
- *CV giải trình;*

Người được UQ Công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Nguyễn Tuấn Anh

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

Kết nối - Phát triển

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 – 5**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**6 – 7**
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	**8 – 53**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**8 – 11**
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2017	***12***
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2017	***13 – 14***
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017	***15 – 53***

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco và Công ty con.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và Số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 .

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 11: 556.266.210.000 VND

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2017: 556.266.210.000 VND

Trụ sở hoạt động
Địa chỉ : Tầng 5+6, Tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng
Điện thoại : 0225 3556 002
Fax : 0225 3556 008
Mã số thuế : 0 2 0 0 3 7 1 3 6 1

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của Bệnh viện./.

Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập báo cáo:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con				
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng	Sản xuất bột giấy	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (tiền thân là TNHH Hapaco Hải Âu)	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình	Trồng rừng, sản xuất giấy	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang	Sản xuất giấy	61,54%	61,54%
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P)	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,89%	99,89%

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng	Kinh doanh thương mại	99,84%	99,84%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện	46,82%	46,82%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Số 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng	Môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư chứng khoán	6,64%	6,64%
Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng	Hoạt động tư vấn quản lý	15,00%	15,00%
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Phường Hải Tân, Hải Dương	Kinh doanh đông dược	20,00%	20,00%

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 53).

Các sự kiện sau ngày khóa số kế toán lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch	
Ông Vũ Xuân Thủy	Ủy viên	
Ông Vũ Xuân Thịnh	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Ủy viên	
Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên	
Ông Lê Như Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Lệ Thủy	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Vũ Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Trưởng ban	
Ông Võ Văn Tính	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2017
Bà Trần Tiểu Phụng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2017

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 115/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

Vũ Xuân Cường

Số : 1105.02.04/2017/NVT2-BCTC
Ngày : 19 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco, được lập ngày 19 tháng 3 năm 2018 từ trang 08 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thanh
GCNĐKHNKT số: 0053-2018 -124-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Hạnh
GCNĐKHNKT số: 1690-2018 -124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**473.872.343.808**	**530.965.075.467**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**105.482.294.460**	**6.289.660.597**
1.	Tiền	111		105.482.294.460	6.289.660.597
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	V.2a	**15.900.088.000**	**46.732.649.351**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		363.842	363.842
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(275.842)	(279.042)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.900.000.000	46.732.564.551
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**261.574.278.051**	**385.512.477.946**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	59.037.052.040	67.447.055.299
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	18.705.164.654	9.797.913.359
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	12.000.000	48.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	192.107.246.086	317.833.377.126
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(8.287.184.729)	(9.613.867.838)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	V.8	**80.120.301.626**	**81.583.339.646**
1.	Hàng tồn kho	141		89.191.892.433	89.874.863.862
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.071.590.807)	(8.291.524.216)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**10.795.381.671**	**10.846.947.927**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	584.190.393	715.173.402
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.187.602.158	10.029.994.123
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		23.589.120	101.780.402
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**321.726.047.853**	**482.356.195.208**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**6.600.000.000**	**6.855.920.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	6.600.000.000	6.850.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	5.920.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**75.277.152.253**	**81.806.944.467**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	71.901.757.178	78.076.244.644
	Nguyên giá	*222*		*248.644.868.820*	*242.385.601.506*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(176.743.111.642)*	*(164.309.356.862)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3.375.395.075	3.730.699.823
	Nguyên giá	*228*		*7.106.094.928*	*7.106.094.928*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.730.699.853)*	*(3.375.395.105)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**2.352.154.424**	**6.844.010.395**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	2.352.154.424	6.844.010.395
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2b**	**231.904.064.834**	**381.025.420.978**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		195.023.256.654	344.067.312.916
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.424.251.523	41.424.251.523
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.543.443.343)	(4.466.143.461)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5.592.676.342**	**5.823.899.368**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	5.542.168.447	5.788.824.868
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		50.507.895	35.074.500
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**795.598.391.661**	**1.013.321.270.675**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất(tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**127.405.744.443**	**344.848.950.393**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**123.534.763.124**	**221.867.609.160**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	25.986.014.328	23.266.149.070
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.706.385.098	1.813.601.888
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	19.960.773.590	20.237.732.295
4.	Phải trả người lao động	314		4.884.551.584	5.706.134.375
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.975.227.984	3.940.286.881
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	14.185.256.226	64.442.102.819
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	52.243.822.128	101.856.869.646
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	592.732.186	604.732.186
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.870.981.319**	**122.981.341.233**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		20.900.000	20.900.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	3.850.081.319	122.960.441.233
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**668.192.647.218**	**668.472.320.282**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**668.192.647.218**	**668.472.320.282**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		556.266.210.000	556.266.210.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*556.266.210.000*	*556.266.210.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		29.926.940.219	29.926.940.219
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		64.204.460.228	66.770.060.228
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.128.026.190	15.142.241.851
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*3.990.160.854*	*2.054.693.924*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*13.137.865.336*	*13.087.547.927*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.329.946.124	5.029.803.527
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**795.598.391.661**	**1.013.321.270.675**

Lập, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thị Thúy Lan	Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VII.1	**381.108.534.488**	**426.172.088.756**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VII.1	**141.164.595**	**171.258.001**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VII.1	**380.967.369.893**	**426.000.830.755**
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VII.2	**328.632.088.432**	**346.704.599.083**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**52.335.281.461**	**79.296.231.672**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VII.3	**2.875.314.003**	**5.572.280.339**
7.	**Chi phí tài chính**	22	VII.4	**4.450.445.608**	**26.398.631.789**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.065.084.308	22.547.195.792
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		**217.868.308**	-
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VII.5	**14.524.627.695**	**18.874.683.512**
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VII.6	**22.390.584.482**	**27.707.372.671**
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**14.062.805.987**	**11.887.824.039**
12.	**Thu nhập khác**	31	VII.7	**4.348.771.958**	**15.965.519.310**
13.	**Chi phí khác**	32	VII.8	**1.961.363.122**	**10.302.889.730**
14.	**Lợi nhuận khác**	40		**2.387.408.836**	**5.662.629.580**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**16.450.214.823**	**17.550.453.619**
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VII.9	**3.027.206.890**	**4.236.559.289**
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**13.423.007.933**	**13.313.894.330**
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		**13.252.865.336**	**13.087.547.927**
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		**170.142.597**	**226.346.403**
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VII.10	**238,91**	**235,93**

Lập, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thị Thúy Lan	Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***16.450.214.823***	***17.550.453.619***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		16.298.899.708	19.148.979.818
- Các khoản dự phòng	03		1.254.510.859	(1.488.336.317)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.661.362)	(221.938.411)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.236.651.896)	(4.611.001.161)
- Chi phí lãi vay	06		4.065.084.308	22.547.195.792
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***34.819.396.440***	***52.925.353.340***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		106.657.424.402	7.406.964.005
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		682.971.429	1.201.953.167
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9.985.541.364)	27.968.868.333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		377.639.430	(605.619.231)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	17.800.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.684.723.321)	(25.965.484.015)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.248.819.531)	(19.582.331.063)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	96.296.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.692.600.000)	(193.607.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***122.925.747.485***	***43.270.192.638***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.402.439.362)	(14.118.012.858)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.678.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.378.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.246.564.551	81.609.435.449
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		134.320.652.798	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.773.120.315	10.274.717.663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***160.238.398.302***	***77.766.140.254***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		247.894.583.442	168.936.714.618
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(420.795.995.279)	(268.606.404.948)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.092.340.200)	(25.678.005.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(183.993.752.037)***	***(125.347.695.330)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**99.170.393.750**	**(4.311.362.438)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**6.289.660.597**	**10.568.389.040**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.240.113	32.633.995
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**105.482.294.460**	**6.289.660.597**

Lập, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thị Thúy Lan	Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ

3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của Bệnh viện./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong vòng 12 tháng

5. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con				
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng	Sản xuất bột giấy	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco Hải Âu)	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình	Trồng rừng, sản xuất giấy	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang	Sản xuất giấy	61,54%	61,54%
Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P)	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,89%	99,89%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng	Kinh doanh thương mại	99,84%	99,84%

6. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con				
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện	46,82%	46,82%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo

cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của

công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm (với khoản đầu tư vào Công ty con).

5. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Các tài sản khác	3 – 20

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 20 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được theo dõi riêng là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sữa chữa lớn

Chi phí sữa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức
Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 05/2017/NQ-ĐHCĐ-HAP ngày 29 tháng 4 năm 2017, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt 2% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế có đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên Báo cáo tài chính Hợp nhất.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức

thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không con nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ

mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

23. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số IX.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	546.973.799	1.308.712.771
Tiền gửi ngân hàng	104.935.320.661	4.980.947.826
Cộng	**105.482.294.460**	**6.289.660.597**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh	**363.842**	**88.000**	**275.842**	**363.842**	**84.800**	**279.042**
Cổ phiếu	***363.842***	***88.000***	***275.842***	***363.842***	***84.800***	***279.042***
Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	*363.842*	*88.000*	*275.842*	*363.842*	*84.800*	*279.042*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.900.000.000	15.900.000.000	-	**46.732.564.551**	**46.732.564.551**	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	**15.900.000.000**	**15.900.000.000**	-	***46.732.564.551***	***46.732.564.551***	-
Cộng	**15.900.363.842**	**15.900.088.000**	**275.842**	**46.732.928.393**	**46.732.649.351**	**279.042**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Hải Phòng

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***195.023.256.654***		***344.067.312.916***	
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	195.023.256.654	-	344.067.312.916	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***41.424.251.523***	***4.543.443.343***	***41.424.251.523***	***4.466.143.461***
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	-	23.624.251.523	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hanfinco	15.000.000.000	2.543.443.343	15.000.000.000	2.466.143.461
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000	-	450.000.000	-
Quỹ tín dụng thành phố Yên Bái	350.000.000	-	350.000.000	-
Cộng	**236.447.508.177**	**4.543.443.343**	**385.491.564.439**	**4.466.143.461**

Theo Biên bản thỏa thuận ngày 04 tháng 11 năm 2016 giữa Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (nay là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green, Quyết định số 06/QĐ-HAP-HĐQT của Hội đồng Quản trị Tập đoàn HAPACO, Quyết định số 09/QĐ-Green-HĐTV ngày 06 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Các bên đã thống nhất Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green sẽ hoàn trả phần vốn đã góp đang chờ chuyển nhượng của Tập đoàn Hapaco vào Bệnh viên với số tiền 114.893.424.570 đồng. Đồng thời, Tập đoàn HAPACO thực hiện ghi nhận giảm vốn đầu tư tại Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tương ứng. Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green đã thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh, trở thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 16 tháng 11 năm 2016 với số vốn điều lệ là 526.000.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Hapaco tại Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green là 33,65%. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco đã góp vốn số tiền 177.000.000.000 VNĐ chiếm 46,82% vốn thực góp.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động SXKD chính
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	46,82%	46,82%	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Số 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng	6,64%	6,64%	Môi giới, tự doanh, tư vấn đầu tư chứng khoán
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng	15,00%	15,00%	Hoạt động tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Phường Hải Tân, Hải Dương	20,00%	20,00%	Kinh doanh đông dược

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***235.139.470***	***114.219.600***
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	232.389.470	
Công ty Cổ phần bệnh viện QT Green	2.750.000	114.219.600
Phải thu các khách hàng khác	***58.801.912.570***	***67.332.835.699***
Công ty HOUH YOW ENTEPRISE	27.513.159.683	28.992.059.778
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	3.583.074.578	4.132.534.773
Công ty cổ phần ống giấy Chính Tường	3.250.462.413	3.451.177.180
Công ty TNHH công nghiệp Sao Đỏ Việt Nam	3.572.013.192	2.258.617.510
Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh ống lõi và bao bì Hồng Thiên	-	1.331.466.410
Công ty trách nhiệm hữu hạn PALM PAPER	-	2.288.274.505
Các đối tượng khác	20.883.202.704	24.878.705.543
Cộng	**59.037.052.040**	**67.447.055.299**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước các bên liên quan	***2.071.074.716***	-	-	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	2.071.074.716	-	-	-
Trả trước các khách hàng khác	***16.634.089.938***	***2.173.733.890***	***9.797.913.359***	***2.019.233.890***
Công ty cổ phần giấy Hoàng Hà Hà Nam	637.750.445	-	-	-
Công ty TNHH SX Giấy và Bao Bì Phương Đông	5.727.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Đức Toàn	1.913.000.000			
Công ty TNHH xây lắp điện nước Tùng Dương		-	1.730.037.957	-
Chou Ching Shui	744.626.880	744.626.880	744.626.880	744.626.880
Các đối tượng khác	7.611.712.613	1.429.107.010	7.323.248.522	1.274.607.010
Cộng	**18.705.164.654**	**2.173.733.890**	**9.797.913.359**	**2.019.233.890**

5. Phải thu về cho vay

a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn của Bà Vũ Thị Hiến

b) Phải thu về cho vay dài hạn

Là khoản phải thu về cho vay dài hạn Ông Đặng Hoa Đăng theo Hợp đồng cho vay số: 28.02/2014/HĐVV ngày 28/02/2014 giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hải Phòng và Ông Đặng Hoa Đăng. Số tiền vay 10.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 0%. Thời hạn cho vay 60 tháng từ ngày 28/02/2014. Số dư công nợ phải thu về cho vay của Ông Đặng Hoa Đăng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 là 6.600.000.000 VND.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***131.817.573.029***		***253.684.763.557***	
Thành viên HĐQT- Ông Vũ Dương Hiền (*)	70.000.000	-	1.687.600.000	
Ông Vũ Xuân Thuỷ (*)	50.000.000	-		
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc (*)	10.000.000			
Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco	14.812.406.097	-	115.925.599.897	
Phải thu Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (1)	-	-	*97.207.885.000*	
Phải thu khác	*14.812.406.097*	-	*18.717.714.897*	
Công ty Cổ phần bệnh viện Quốc tế Green - khoản chi hộ	1.750.910.862	-	1.750.910.862	
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	230.831.500		-	
Phải thu Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green về phần vốn đã góp đang chờ chuyển nhượng (2)	114.893.424.570	-	134.320.652.798	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***60.289.673.057***	***1.741.793.934***	***64.148.613.569***	***3.528.025.191***
Tạm ứng	348.599.650	-	483.436.093	-
Ký quỹ ký cược	-	-	1.158.338.284	-
Tiền lãi hợp đồng tiền gửi	343.703.287	-	321.420.198	-
Công ty CP Dệt may Hapaco	45.008.909.422	-	45.138.243.981	-
Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hải Đăng về tiền lãi dự thu	1.511.626.664	-	1.511.626.664	-
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt- Công ty Phương Đông	-	-	475.548.000	-
Phải thu công nợ ứng trước cho cá nhân thực hiện công việc của Tập đoàn	9.848.100.000	-	9.873.100.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Chế biến Nông Lâm Sản thành phố Hà Giang	-	-	1.028.804.852	1.028.804.852
Dự thu lãi đầu tư ngắn hạn Công ty điện máy Hải Phòng	466.591.233	461.380.464	551.251.833	461.380.464
Các đối tượng khác	2.762.142.801	1.280.413.470	3.606.843.664	2.037.839.875
Cộng	**192.107.246.086**	**1.741.793.934**	**317.833.377.126**	**3.528.025.191**

(*) Khoản công nợ phải thu Bên liên quan này đã được thu hồi vào ngày 03 tháng 02 năm 2018.

(1) Theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư Kinh doanh số 30.6/2012/HTĐT ngày 30 tháng 6 năm 2012 và Phụ lục Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/HĐĐT-PL01 ngày 01 tháng 7 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco và Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco. Theo đó Tập đoàn Hapaco chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco để cùng Hợp tác đầu tư với số vốn đầu tư tối đa là 100 tỷ vào mục đích hợp tác do 2 bên thỏa thuận. Theo đó, hai bên quyết toán kết quả Hợp tác đầu tư kinh doanh định kỳ 6 tháng 1 lần. Ngoài ra trong trường hợp có rủi ro và thua lỗ, Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco phải chịu trách nhiệm 100% về khoản vốn bị thua lỗ và hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính liên quan đến nhà nước, đối tác và khách hàng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã thu hồi toàn bộ số tiền Hợp tác đầu tư Kinh doanh này.

(2) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 04 tháng 11 năm 2016 giữa Tập đoàn Hapaco, Công ty TNHH Hải Âu (nay là Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng) và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (nay là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green), Quyết định số 06/QĐ-HAP-HĐQT của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hapaco, Quyết định 09/QĐ-HAP-HĐTV ngày 06 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Các bên đã thống nhất Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green sẽ hoàn trả phần vốn đã góp đang chờ chuyển nhượng của Tập đoàn Hapaco vào Bệnh viên với số tiền 114.893.424.570 đồng.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Dự thu lãi đầu tư ngắn hạn Công ty điện máy Hải Phòng	461.380.464	-	461.380.464	-
Công ty cổ phần xây dựng số 15	-	-	257.500.000	-
Chênh lệch công nợ chưa rõ nguyên nhân	795.659.000	-	795.659.000	-
Công ty TNHH mậu dịch Hưng Việt - TQ	338.698.500	-	338.698.500	-
Jan Her Trade	273.272.250	-	273.272.250	-
Chou Ching Shui	744.626.880		744.626.880	
Yeong Jong	463.569.315		463.569.315	
Công ty Cổ phần chế biến nông lâm sản Hà Giang	-		1.028.804.852	
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	1.366.324.756	-	7.655.000	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn Bảo Tiến Á Châu	150.000.000	-	200.000.000	-
Công ty TNHH TM DV Đại Thiên Phú	1.034.216.620	-	1.034.216.620	-
Công ty TNHH MTV TM Giấy Hoà Bình	358.865.738	-	457.101.056	-
Công ty TNHH Huỳnh Trân	371.000.000	-	371.000.000	-
Công ty TNHH Bao bì Tân Việt Tân	211.007.352	-	211.007.352	-
Các đối tượng khác	1.773.306.601	54.742.747	3.193.516.152	224.139.603
Cộng	**8.341.927.476**	**54.742.747**	**9.838.007.441**	**224.139.603**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	6.550.000	-	7.500.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	18.259.403.317	692.289.821	17.198.330.178	-
Công cụ, dụng cụ	55.680.671.385	168.095.118	1.190.668.963	179.401.995
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.160.892.517		1.985.498.181	-
Thành phẩm	7.251.624.684	8.211.205.868	64.737.431.617	8.112.122.221
Hàng hóa	542.092.416	-	220.695.530	-
Hàng gửi đi bán	1.290.658.114	-	4.534.739.393	-
Cộng	**89.191.892.433**	**9.071.590.807**	**89.874.863.862**	**8.291.524.216**

9. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	465.083.270	588.568.051
Chi phí bảo hiểm tài sản	4.127.128	9.074.978
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	61.289.995	50.458.374
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.690.000	67.071.999
Cộng	**584.190.393**	**715.173.402**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	995.748.194	392.642.118
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	907.353.309	1.681.651.826
Chi phí thuê đất	3.639.066.944	3.714.530.924
Cộng	**5.542.168.447**	**5.788.824.868**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	79.481.039.336	149.165.566.827	12.042.171.378	534.545.736	1.162.278.229	242.385.601.506
Tăng trong năm do mua sắm mới	3.259.572.454	3.838.723.840	619.105.455	-	-	7.717.401.749
Tăng trong năm do đầu tư XDCB hoàn thành	3.271.991.683	3.904.901.901	-	-	-	7.176.893.584
Phân loại lại	-	(200.000.000)	200.000.000	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(3.084.809.454)	(2.040.378.385)	(3.340.146.000)	-	-	(8.465.333.839)
Giảm khác	-	(169.694.180)	-	-	-	(169.694.180)
Số cuối năm	**82.927.794.019**	**154.499.120.003**	**9.521.130.833**	**534.545.736**	**1.162.278.229**	**248.644.868.820**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*16.990.364.107*	*30.577.951.775*	*5.559.062.299*	*503.727.554*	*1.012.404.240*	*54.643.509.975*
Đã khấu hao hết không còn sử dụng	*303.026.457*	-	-	-	-	*303.026.457*
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	49.547.183.950	102.660.178.403	10.488.156.602	506.220.656	1.107.617.251	164.309.356.862
Khấu hao trong năm	5.230.982.636	10.236.087.512	430.566.888	18.328.509	27.629.415	15.943.594.960
Phân loại lại	-	(200.000.000)	200.000.000	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.340.146.000)	-	-	(3.340.146.000)
Giảm khác	-	(169.694.180)	-	-	-	(169.694.180)
Số cuối năm	**54.778.166.586**	**112.526.571.735**	**7.778.577.490**	**524.549.165**	**1.135.246.666**	**176.743.111.642**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	29.933.855.386	46.505.388.424	1.554.014.776	28.325.080	54.660.978	78.076.244.644
Số cuối năm	**28.149.627.433**	**41.972.548.268**	**1.742.553.343**	**9.996.571**	**27.031.563**	**71.901.757.178**

Tài sản cố định có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 98.272.714.684 VND và 30.473.116.617 được dùng để đảm bảo cho khoản vay của TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Số cuối cuối năm	**5.845.229.650**	**1.260.865.278**	**7.106.094.928**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.776.484.128	598.910.977	3.375.395.105
Khấu hao trong kỳ	292.261.488	63.043.260	355.304.748
Số cuối năm	**3.068.745.616**	**661.954.237**	**3.730.699.853**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.068.745.522	661.954.301	3.730.699.823
Số dư cuối năm	**2.776.484.034**	**598.911.041**	**3.375.395.075**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	6.835.910.395	379.983.189	7.065.893.584	-	150.000.000
- Dự án xây dựng trường mầm non	*150.000.000*	-	-		150.000.000
- Công trình bể nước	-	*139.833.066*	*139.833.066*		-
- Nhà kho giấy đế	-	*47.349.163*	*47.349.163*		-
- Máy nghiền thủy lực	-	*192.800.960*	*192.800.960*		-
- Dây chuyền sản xuất giấy đế	*2.040.378.385*	-	*2.040.378.385*		-
- Nhà xưởng sản xuất giấy đế	*2.535.534.124*	-	*2.535.534.124*		-
- Sân bãi nguyên liệu	*549.275.330*	-	*549.275.330*		-
- Dây chuyền sản xuất giấy đế	*1.560.722.556*	-	*1.560.722.556*		-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	8.100.000	286.522.742	111.000.000	175.522.742	8.100.000
Chi phí cải tạo máy cho xí nghiệp giấy mỏng	-	2.194.054.424	-	-	2.194.054.424
Cộng	**6.844.010.395**	**2.860.560.355**	**7.176.893.584**	**175.522.742**	**2.352.154.424**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***456.445.131***	***352.622.774***
Công ty CP đầu tư Hafinco	-	352.622.774
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	399.157.131	
Công ty TNHH kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội	57.288.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***25.529.569.197***	***22.821.684.936***
Công ty cổ phần xây dựng số 15	1.294.044.600	1.551.544.600
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	-	2.626.790.030
Doanh nghiệp tư nhân Hùng Hải	-	694.486.688
Ông Ngô Văn Cường	1.564.412.300	-
Ông Nguyễn Văn Điền	1.866.267.500	
Công ty CP xây dựng TM và dịch vụ vận tải Đăng Khoa	2.392.972.540	1.511.279.110
Bà Nguyễn Thị Bích Toàn	-	2.239.519.875
Bà Phạm Thị Lê	96.623.500	2.025.016.400
Các nhà cung cấp khác	18.315.248.757	12.173.048.233
Cộng	**25.986.014.328**	**23.174.307.710**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm khác (*)	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.597.955.132	93.669.299	14.133.246.857	14.652.846.298	-	1.984.686.392	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.952.827.191	2.578.995	3.027.206.890	2.248.819.531	411.703.998	15.319.510.552	2.578.995
Thuế thu nhập cá nhân	1.667.895.384	-	1.064.914.728	1.099.819.221	5.993.205	1.626.997.686	-
Thuế tài nguyên	34.779.738	-	75.024.944	77.421.098	-	32.383.584	
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	964.362.000	5.532.108	1.256.941.298	1.272.419.315	-	964.362.000	21.010.125
Các loại thuế khác	19.912.850	-	148.162.591	135.242.065	-	32.833.376	-
Cộng	**20.237.732.295**	**101.780.402**	**19.705.497.308**	**19.486.567.528**	**417.697.203**	**19.960.773.590**	**23.589.120**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Khoản giảm khác là Thuế TNDN và thuế TNCN không phải nộp của Công ty TNHH Hapaco Phương Đông sau khi giải thể doanh nghiệp.

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc và Công ty Cổ phần Hải Hà nộp thuế TNDN cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 10%. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco và các Công ty con khác nộp thuế TNDN cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 10121000007 ngày 31/05/2007 của UBND tỉnh Hà Giang thì Công ty Cổ phần Hải Hà được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 10% trên lợi nhuận thu được và Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Năm 2017 là năm thứ 6 công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

Các loại thuế khác
Kê khai, nộp thuế theo quy định của nhà nước

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***19.913.851***	-
Ông Vũ Dương Hiền- Lãi vay phải trả	19.913.851	
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***2.955.314.133***	***3.940.286.881***
Tiền lương phép phải trả, tiền ăn ca, tiền nghỉ lễ	1.807.599.727	2.189.082.655
Chi phí lãi vay phải trả	74.940.060	637.409.591
Chi phí thuê VP	-	-
Cước vận chuyển	108.610.253	267.800.284
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	964.164.093	845.994.351
Cộng	**2.975.227.984**	**3.940.286.881**

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***10.947.424.925***	***59.215.228.508***
Công ty Cổ Phần bệnh viện quốc tế Green	10.297.424.925	14.796.303.175
Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco- tiền chi hộ	-	2.439.922.000
Công ty cổ phần chứng khoán Hải Phòng	650.000.000	750.000.000
Công ty CP đầu tư Hafinco - Phải trả về tiền lãi vay	-	643.420.000
Thành viên Hội đồng Quản trị- tiền vay không tính lãi- Ông Vũ Dương Hiền	-	1.940.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị- lãi tiền vay- Ông Vũ Dương Hiền	-	77.083.333
Thành viên Hội đồng Quản trị- tiền trả hộ khoản vay Ngân hàng- Ông Vũ Dương Hiền	-	34.368.500.000
Thành viên Hội đồng Quản trị- tiền vay không tính lãi- Ông Vũ Xuân Thủy	-	4.200.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***3.237.831.301***	***5.226.874.311***
Kinh phí công đoàn	202.743.226	323.326.703
Bảo hiểm xã hội	-	118.541.990
Phải trả về cổ phần hóa	149.520.000	591.246.901
Tài sản thừa chờ giải quyết	164.340.050	164.340.050
Phải trả thành viên HĐQT, BKS	1.530.251.800	2.107.251.800
Cổ tức phải trả cổ đông	14.232.000	12.342.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.176.744.225	1.909.824.867
Cộng	**14.185.256.226**	**64.442.102.819**

17. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	***2.000.000.000***	***2.000.000.000***	***4.200.000.000***	***4.200.000.000***
Vay thành viên Hội Đồng Quản trị	2.000.000.000	2.000.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco (1)	-	-	700.000.000	700.000.000
				-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***43.243.822.128***	***43.243.822.128***	***97.656.869.646***	***97.656.869.646***
Vay ngắn hạn ngân hàng	37.243.822.128	37.243.822.128	70.446.576.762	70.446.576.762
Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Hải Phòng- Khoản vay Công ty mẹ	-	-	*25.473.471.042*	*25.473.471.042*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái(2)	*5.054.775.000*	*5.054.775.000*	*4.261.540.000*	*4.261.540.000*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (3)	*6.618.214.363*	*6.618.214.363*		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (4)	*16.250.000.000*	*16.250.000.000*		
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Hải Phòng- Khoản vay của Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (5)	*9.320.832.765*	*9.320.832.765*	*27.586.565.720*	*27.586.565.720*
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng- Khoản vay của Công ty CP Giấy Hải Phòng Hapaco	-	-	*13.125.000.000*	*13.125.000.000*
Vay ngắn hạn các cá nhân	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
Bà Trần Hải Viện	-	-		-
Bà Hoàng Oanh (6)	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*		
Vay dài hạn đến hạn trả	6.000.000.000	6.000.000.000	27.210.292.884	27.210.292.884
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam-Chi nhánh Hải Phòng	-	-	*21.210.292.884*	*21.210.292.884*
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*
Cộng	**52.243.822.128**	**52.243.822.128**	**101.856.869.646**	**101.856.869.646**

(1) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco (trước đây là Công ty TNHH Đầu tư Tài chính HAPACO) theo Hợp đồng vay vốn số 15/07/HĐV ngày 15/07/2009, thời hạn thanh toán gốc vay là ngày 15/08/2009. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã tất toán khoản vay này.

(2) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/783193/HĐTD ngày 26 tháng 12 năm 2016 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2017/783193/SĐBS giữa Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản thế chấp là xe Toyota Innova biển kiểm soát 21H-5738, xe Toyota Camry

3.5Q Biển kiểm soát 21A01065. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 là 1.995.000.000 VND và 129,600 USD (tương đương 3.047.054.500 VND).

(3) Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Giấy Hải phòng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1735400073 ngày 20 tháng 12 năm 2017. Hạn mức cấp tín dụng là 9 tỷ đồng chẵn. Hợp đồng có hiệu lực trong vòng 6 tháng kể từ ngày ký. Mục đích và lãi suất vay được quy định vụ thể trong từng lần cấp tín dụng. lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bởi bên thứ 3 là Ông Vũ Dương Hiền và được đảm bảo bằng Chứng chỉ tiền gửi số 030040496919/MA015772 do Sacombank Hải Phòng phát hành ngày 16/8/2017. Giá trị tài sản đảm bảo là 9.200.000.000 VNĐ.

(4) Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thường Tín- chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco theo các hợp đồng tín dụng sau:
+ Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1717300210 cấp ngày 04 tháng 7 năm 2017 mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng thời hạn mỗi giấy nhận nợ tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay được quy định trong từng Văn Kiện Tín dụng cụ thể; Khoản vay trên được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 13/2016/STB-CKHP/030034985886/EA032848 ngày 16/11/2016 giá trị tài sản 22.600.000.000 VNĐ.

+ Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1732700026 cấp ngày 24/11/2017 mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay đến hết ngày 04/07/2018; lãi suất vay được quy định trong từng Văn kiện tín dụng cụ thể; khoản vay được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm có kỳ hạn số 030039530585/CL449752 do Sacombank phát hành ngày 04/07/2017, giá trị tài sản 6.500.000.000 VNĐ của Ông Vũ Dương Hiền

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng cấp tín dụng số 93.17.251.1084223.TD ngày 06 tháng 02 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Giá trị hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 VNĐ (hạn mức tín dụng này đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 56.16.251.1084223.TD ký ngày 02/02/2016) , lãi suất khoản vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng tiền gửi và thẻ tiết kiệm sau :
- Hợp đồng tiền gửi số 04.13.251.1084223.TG
- Hợp đồng tiền gửi số 12.13.251.1084223.TG
- Hợp đồng tiền gửi số 22.13.251.1084223.TG
- Thẻ tiết kiệm số LC1748689
- Thẻ tiết kiệm số LA473267
- Thẻ tiết kiệm số LA473268

(6) Khoản vay bà Hoàng Oanh theo Hợp đồng vay vốn số 14.03.2017/HĐVV, số tiền vay là 5.000.000.000VNĐ. Lãi suất cho vay là 3%. Và phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/14.03.2017/PL - HĐVV ngày 01 tháng 06 năm 2017, điều chỉnh số tiền vay từ 5 đến 10 tỷ đồng

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	**70.446.576.762**	**239.484.583.442**	**-**	**(21.995.595)**	**(272.665.342.481)**	**37.243.822.128**
Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Hải Phòng	66.185.036.762	181.460.487.174		(34.716.095)	(238.289.975.076)	9.320.832.765
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	4.261.540.000	23.062.493.463	-	12.720.500	(22.281.978.963)	5.054.775.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng		34.961.602.805			(12.093.388.442)	22.868.214.363
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	**700.000.000**	**-**	**-**		**700.000.000**	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	700.000.000				700.000.000	
Vay ngắn hạn các cá nhân	**3.500.000.000**	**8.410.000.000**	**-**	**-**	**(2.910.000.000)**	**9.000.000.000**
Vay dài hạn đến hạn trả	**27.210.292.884**	**-**	**6.000.000.000**	**-**	**(27.210.292.884)**	**6.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng	21.210.292.884				(21.210.292.884)	-
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	6.000.000.000		6.000.000.000		(6.000.000.000)	6.000.000.000
Cộng	**101.856.869.646**	**247.894.583.442**	**6.000.000.000**	**(21.995.595)**	**(303.485.635.365)**	**52.243.822.128**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng	-	-	113.110.359.914	113.110.359.914
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng (1)	3.850.081.319	3.850.081.319	9.850.081.319	9.850.081.319
Cộng	**3.850.081.319**	**3.850.081.319**	**122.960.441.233**	**122.960.441.233**

(1) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng vay số 2100 - LAV 201200596/HĐTD ngày 31/10/2012 và các Phụ lục Hợp đồng nhằm bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng, Khoản vay được gia hạn ngày trả nợ cuối cùng đến 25/09/2019; lãi suất vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ công trình nhà máy, dây chuyền máy móc đồng bộ, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất giấy Kraft thuộc Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng	113.110.359.914	(113.110.359.914)	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng (1)	9.850.081.319	-	(6.000.000.000)	3.850.081.319
Cộng	**122.960.441.233**	**(113.110.359.914)**	**(6.000.000.000)**	**3.850.081.319**

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Trích quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	604.732.186	115.000.000	(127.000.000)	592.732.186
Cộng	**604.732.186**	**115.000.000**	**(127.000.000)**	**592.732.186**

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	515.202.360.000	29.956.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	73.398.832.071	4.803.457.124	685.468.714.099
Tăng vốn trong năm trước	41.063.850.000	(30.000.000)	-	-	(41.063.850.000)	-	(30.000.000)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	13.087.547.927	226.346.403	13.313.894.330
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(25.682.383.000)	-	(25.682.383.000)
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(2.678.157.163)	-	(2.678.157.163)
Trích lập các quỹ	-	-	-		(1.759.747.984)	-	(1.759.747.984)
Giảm khác	-	-	-	-	(160.000.000)	-	(160.000.000)
Số dư cuối năm trước	**556.266.210.000**	**29.926.940.219**	**(4.662.935.543)**	**66.770.060.228**	**15.142.241.851**	**5.029.803.527**	**668.472.320.282**
Số dư đầu năm nay	556.266.210.000	29.926.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	15.142.241.851	5.029.803.527	668.472.320.282
Chi quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	(2.565.600.000)	-	-	(2.565.600.000)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-	130.000.000	130.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	13.252.865.336	170.142.597	13.423.007.933
Bù đắp quỹ khen thưởng phúc lợi âm tại Công ty TNHH Hapaco phương Đông trước thời điểm sáp nhập	-	-	-	-	(475.548.000)	-	(475.548.000)
Thuế TNDN và thuế TNCN không phải nộp tại Công ty TNHH Hapaco Phương Đông trước thời điểm sáp nhập					417.697.203	-	417.697.203
Trích quỹ KTPL của Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	-	-	-	-	(115.000.000)	-	(115.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(11.094.230.200)	-	(11.094.230.200)
Số dư cuối năm nay	**556.266.210.000**	**29.926.940.219**	**(4.662.935.543)**	**64.204.460.228**	**17.128.026.190**	**5.329.946.124**	**668.192.647.218**

(*) Theo Quyết định số 55/2017/HAP/QĐ-KT ngày 20 tháng 12 năm 2017. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để chi thưởng cho sáng kiến: " Chuyển đổi nguồn vốn Ngân hàng nước ngoài vào sản xuất kinh doanh trong nước và dịch vụ tài chính".

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 05/2017/NQ-ĐHCĐ-HAP ngày 29 tháng 4 năm 2017, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt 2% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế có đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.626.621	55.626.621
- Cổ phiếu phổ thông	*55.626.621*	*55.626.621*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	*155.470*	*155.470*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	55.471.151	55.471.151
- Cổ phiếu ưu đãi	*55.471.151*	*55.471.151*

Mệnh giá cổ phiếu lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Chi tiết số dư ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết số dư ngoại tệ		
USD	7.294,76	86.270,73

2. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm
Công ty Cổ phần chế biến nông lâm sản Hà Giang	1.028.804.852
Các đối tượng khác	781.654.621
Cộng	**1.810.459.473**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	**381.108.534.488**	**426.172.088.756**
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*380.165.690.488*	*425.193.949.029*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	*761.025.818*	*978.139.727*
+ Doanh thu khác	*181.818.182*	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(141.164.595)	(171.258.001)
+ Chiết khấu thương mại	*(85.710.542)*	*(167.507.401)*
+ Hàng bán bị trả lại	*(55.454.053)*	*(3.750.600)*
Cộng	**380.967.369.893**	**426.000.830.755**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	327.072.617.122	350.056.279.394
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	597.586.537	591.525.932
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	780.066.591	(3.943.206.243)
Giá vốn hoạt động khác	181.818.182	-
Cộng	**328.632.088.432**	**346.704.599.083**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.741.874.304	3.642.132.661
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	151.909.837	646.318.189
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	12.661.362	314.960.989
Cổ tức, lợi nhuận được chia	968.868.500	968.868.500
Cộng	**2.875.314.003**	**5.572.280.339**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.065.084.308	22.547.195.792
Lỗ chênh lệch tỷ đã thực hiện	308.064.618	1.261.124.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	93.022.578
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	77.296.682	2.485.549.113
Chi phí tài chính khác	-	11.739.768
Cộng	**4.450.445.608**	**26.398.631.789**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm nay
Chi phí cho nhân viên	125.494.128	212.749.328
Chi phí vật liệu, bao bì	-	23.497.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.730.960	83.690.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.498.040.759	15.712.359.603
Chi phí bằng tiền khác	2.895.361.848	2.842.386.765
Cộng	**14.524.627.695**	**18.874.683.512**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm nay
Chi phí cho nhân viên	13.321.953.762	14.979.400.385
Chi phí vật liệu quản lý	78.995.460	495.569.766
Chi phí đồ dùng văn phòng	218.857.220	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	706.642.430	1.063.996.749
Thuế, phí và lệ phí	1.054.274.560	1.145.985.055
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	443.449.445	(30.679.187)
Phân bổ lợi thế thương mại	-	1.320.283.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.737.114.016	3.014.186.256
Chi phí bằng tiền khác	2.829.297.589	5.718.630.607
Cộng	**22.390.584.482**	**27.707.372.671**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý công nợ không phải trả	3.800.762.090	15.881.742.801
Thu Thanh lý Tài sản cố định	525.909.092	-
Thu nhập khác	22.100.776	83.776.509
Cộng	**4.348.771.958**	**15.965.519.310**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý công nợ không thu hồi được	111.697.162	-
Xử lý dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến Cacbonat canxi	-	358.700.001
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính	728.023.616	8.794.016.118
Chi phí khấu hao dây chuyền sản xuất giấy mỏng	615.483.099	-
Phạt vi phạm lĩnh vực môi trường	130.000.000	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	341.015.144	860.694.418
Chi phí ủng hộ	-	170.000.000
Chi phí khác	35.144.101	119.479.193
Cộng	**1.961.363.122**	**10.302.889.730**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.450.214.823
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	7.755.853.404
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.018.773.488
Xử lý các khoản công nợ	*111.697.162*
Lỗ chênh lệch tỷ giá của khoản phải thu	*31.574.346*
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính	*728.023.616*
Chi phí không hợp lệ	*772.955.937*
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	*115.740.880*
Phạt vi phạm trong lĩnh vực môi trường	*130.000.000*
Chi phí khấu hao dây truyền sản xuất giấy mỏng	*615.483.099*
Khoản lỗ được quyết toán riêng	*613.341.620*
Dự phòng đầu tư Công ty con	*5.899.956.828*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.262.920.084)
Cổ tức lợi nhuận được chia	*(968.868.500)*
Điều chỉnh khấu hao do mua bán TS nội bộ	*(73.988.412)*
Lãi Công ty liên kết	*(217.868.308)*
Lãi chênh lệch tỷ giá của tiền	*(2.194.864)*
Thu nhập chịu thuế	24.206.068.227
Lỗ các năm trước được chuyển	*(7.128.491.781)*
Thu nhập tính thuế	17.077.576.446
Trong đó	
Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20% là	*13.384.810.660*
Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 10% là	*3.692.765.786*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%
Thuế suất khác thuế suất phổ thông	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***2.676.962.132***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***369.276.579***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	*(38.141.313)*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***3.008.097.403***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***19.109.487***
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**3.027.206.890**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13.252.865.336	13.087.547.927
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.252.865.336	13.087.547.927
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	55.471.151	55.471.151
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**238,91**	**235,93**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	55.471.151	55.471.151
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**55.471.151**	**55.471.151**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	351.002.393.539	155.981.929.703
Chi phí nhân công	71.128.781.645	86.092.543.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.683.416.609	17.746.724.420
Thuế phí lệ phí	1.054.274.560	379.324.063
Chi phí dự phòng	443.449.445	(30.679.187)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.605.014.002	54.281.879.794
Chi phí khác bằng tiền	9.006.730.758	19.142.011.572
Cộng	**489.924.060.558**	**333.593.733.803**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay
Bù trừ khoản phải thu với tiền vay phải trả của thành viên Hội đồng quản trị	1.940.000.000
Bù trừ khoản phải thu thanh lý TSCĐ với khoản phải trả nhà cung cấp	3.537.706.623
Chuyển nhượng vốn bằng bù trừ công nợ với Ông Vũ Dương Hiền tại Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco Hải Âu)	34.368.500.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thành viên Ban lãnh đạo (VND)	2.388.022.538	3.815.683.000
Cổ tức nhận bằng tiền của thành viên Ban lãnh đạo (VND)	1.717.072.400	3.957.333.296
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu của thành viên Ban lãnh đạo (cổ phiếu)	-	635.953

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bù trừ khoản phải thu với tiền vay phải trả	1.940.000.000	
Phải thu thành viên Ban lãnh đạo tiền chuyển nhượng cổ phần	130.000.000	
Phải trả lãi vay thành viên Hội đồng quản trị		78.750.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan được trình bày tại thuyết minh V.6; V.15; V.16; V.17.

Giao dịch với bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green	Công ty liên kết
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty
Các đối tượng khác	
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	Ông Vũ Dương Hiền là Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty
Công ty TNHH kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội	Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty

Các nghiệp vụ phát sinh chính trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green		
Thu hồi tiền góp vốn thừa	134.300.000.000	-
Phải thu tiền bảo hiểm	8.550.000	-
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	3.421.034.711	-
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green chuyển tiền	5.375.160.497	-

	Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Hapaco chuyển trả tiền	2.046.418.528	-
Điều chỉnh lãi vay phải trả sang Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc Tế Green	2.598.035.508	-
Phải thu Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green về góp vốn thừa đầu tư tại Bệnh viện	114.893.424.570	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng		
Chuyển tiền thanh toán công nợ	100.000.000	
Công ty TNHH Vida Hải Phòng		
Phải thu bán hàng hoá	5.960.511.027	
Phải thu khoản chi hộ	230.831.500	
Thu tiền bán hàng hoá	2.047.375.000	
Phải trả tiền mua hàng	5.107.652.395	
Thanh toán tiền mua hàng	3.559.565.500	
Bù trừ công nợ	4.165.734.810	
Công ty TNHH kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội		
Phải trả tiền mua hàng hoá	57.288.000	

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.3; V.4; V.6; V.13; V.15; V.16.

2. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Doanh nghiệp.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Hải Phòng, khu vực Yên Bái, khu vực Hòa Bình, khu vực Hà Giang.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí khách hàng của Doanh nghiệp như sau:

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm nay						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	289.097.339.086	87.746.124.007	3.241.856.800	882.050.000	-	380.967.369.893
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	6.871.380.736	17.233.032.403	56.425.277.520	25.669.780.425	(106.199.471.084)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***295.968.719.822***	***104.979.156.410***	***59.667.134.320***	***26.551.830.425***	***(106.199.471.084)***	***380.967.369.893***
Chi phí bộ phận	270.421.728.185	90.034.771.242	51.476.670.580	22.965.777.921	(106.266.859.496)	328.632.088.432
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	25.546.991.637	14.944.385.168	8.190.463.740	3.586.052.504	67.388.412	52.335.281.461
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(36.915.212.177)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						15.420.069.284
Doanh thu hoạt động tài chính						2.875.314.003
Chi phí tài chính						(4.450.445.608)
Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						217.868.308
Thu nhập khác						4.348.771.958
Chi phí khác						(1.961.363.122)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(3.027.206.890)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						***13.423.007.933***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***2.305.054.424***	***1.592.521.289***	***-***	***401.244.667***	***-***	***4.298.820.380***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***11.483.304.330***	***4.376.510.916***	***1.001.036.247***	***1.407.830.384***	***(73.988.412)***	***15.943.594.960***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối năm						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	955.288.688.731	39.465.826.731	22.649.558.382	18.289.872.342	(240.095.554.525)	795.598.391.661
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	***955.288.688.731***	***39.465.826.731***	***22.649.558.382***	***18.289.872.342***	***(240.095.554.525)***	***795.598.391.661***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	190.098.727.734	13.663.928.181	9.048.451.513	4.597.812.711	(90.003.175.696)	127.405.744.443
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	***190.098.727.734***	***13.663.928.181***	***9.048.451.513***	***4.597.812.711***	***(90.003.175.696)***	***127.405.744.443***

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm giấy các loại
- Lĩnh vực dịch vụ
- Lĩnh vực khác

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm giấy các loại	380.024.525.893	425.022.691.028
Lĩnh vực dịch vụ	761.025.818	978.139.727
Lĩnh vực khác	181.818.182	-
Cộng	**380.967.369.893**	**426.000.830.755**

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	52.243.822.128	3.850.081.319	-	56.093.903.447
Phải trả người bán	25.986.014.328	-	-	25.986.014.328
Các khoản phải trả khác	22.045.035.794	20.900.000	-	22.065.935.794
Cộng	**100.274.872.250**	**3.870.981.319**	**-**	**104.145.853.569**
Số đầu năm				
Vay và nợ	101.856.869.646	122.960.441.233	-	224.817.310.879
Phải trả người bán	23.174.307.710	-	-	23.174.307.710
Các khoản phải trả khác	74.088.524.075	20.900.000	-	74.109.424.075
Cộng	**199.119.701.431**	**122.981.341.233**	**-**	**322.101.042.664**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.482.294.460	6.289.660.597	105.482.294.460	6.289.660.597
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	247.804.152.834	427.758.070.329	247.804.152.834	427.758.070.329
Phải thu khách hàng	54.562.606.038	63.380.446.542	54.562.606.038	63.380.446.542
Các khoản cho vay	12.000.000	48.000.000	12.000.000	48.000.000
Các khoản phải thu khác	190.210.741.204	314.305.351.935	190.210.741.204	314.305.351.935
Cộng	**598.071.794.536**	**811.781.529.403**	**598.071.794.536**	**811.781.529.403**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	56.093.903.447	224.817.310.879	56.093.903.447	224.817.310.879
Phải trả người bán	25.986.014.328	23.174.307.710	25.986.014.328	23.174.307.710
Các khoản phải trả khác	22.065.935.794	74.109.424.075	22.065.935.794	74.109.424.075
Cộng	**104.145.853.569**	**322.101.042.664**	**104.145.853.569**	**322.101.042.664**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.'

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC .

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Bảng Cân đối Kế toán hợp nhất đã được Công ty phân loại lại cho phù hợp với hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính. Cụ thể:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	344.067.312.916	344.067.312.916
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	385.491.564.439	(344.067.312.916)	41.424.251.523
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính				
Trả trước người bán ngắn hạn (thuyết minh dự phòng)	V.4	1.916.233.890	2.019.233.890	103.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh dự phòng)	V.6	3.028.098.786	3.528.025.191	499.926.405

Lập, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thị Thúy Lan	Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Cường